



Phụ lục 1
Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 cao hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(Kèm theo Thông báo số 289 /TB-VP ngày 16/10/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 30/9	Lũy kế giải ngân đến ngày 08/10/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 15/10/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 08/10-15/10	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (63,8%)	Ghi chú
		Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó					Giá trị	Tỷ lệ so với KH vốn (%)			
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
I	KHỐI SỐ, BAN, NGÀNH													
1	Sở Xây dựng	22.679		22.679	17.929	4.750	-	22.679	21.775	21.775	96,0%	0	Cao hơn	
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	25.175		25.175	19.950	5.225	-	25.175	19.950	19.950	79,2%	0	Cao hơn	
3	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	8.600	8.600	-	-	-	-	8.600	6.449	6.449	75,0%	0	Cao hơn	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.250		14.250	14.250	-	-	14.250	10.252	10.252	71,9%	0	Cao hơn	
5	BQLDA đầu tư Tây Quảng Ngãi	1.827.031	1.226.439	600.592	403.600	196.992	-	1.827.031	1.169.854	1.193.574	65,3%	23.720	Cao hơn	
6	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	1.658.957	50.000	1.608.957	951.095	657.862	-	1.658.957	1.053.295	1.058.764	63,8%	5.469	Cao hơn	
II	KHỐI ĐỊA PHƯƠNG													
1	UBND phường Cẩm Thành	20.330		20.330	2.850	17.480	-	11.384	10.659	11.384	100,0%	725	Cao hơn	
2	UBND xã Đăk Kôi	3.092		3.092	2.850	242	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	0	Cao hơn	
3	UBND phường Sa Huỳnh	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.061	4.061	4.061	100,0%	0	Cao hơn	
4	UBND xã Sơn Mai	2.931		2.931	2.850	81	-	2.931	2.931	2.931	100,0%	0	Cao hơn	
5	UBND xã Bình Sơn	5.320		5.320	2.850	2.470	-	5.320	5.320	5.320	100,0%	0	Cao hơn	
6	UBND xã Đăk Sao	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.850	2.850	100,0%	0	Cao hơn	
7	UBND xã Bình Chương	2.971		2.971	2.850	121	-	2.971	2.971	2.971	100,0%	0	Cao hơn	
8	UBND xã Trà Bồng	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.031	4.031	4.031	100,0%	0	Cao hơn	
9	UBND xã Ia Đal	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.766	2.850	100,0%	84	Cao hơn	
10	UBND phường Trà Cầu	4.788		4.788	2.850	1.938	-	4.640	4.640	4.640	100,0%	0	Cao hơn	
11	UBND xã Trường Giang	3.092		3.092	2.850	242	-	2.939	2.939	2.939	100,0%	0	Cao hơn	
12	UBND xã Khánh Cường	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.061	3.769	4.061	100,0%	292	Cao hơn	
13	UBND xã Trà Giang	6.080		6.080	2.850	3.230	-	5.278	5.278	5.278	100,0%	0	Cao hơn	
14	UBND xã Đăk Môn	4.869		4.869	2.850	2.019	-	3.948	3.948	3.948	100,0%	0	Cao hơn	
15	UBND xã Thiện Tín	3.658		3.658	2.850	808	-	2.850	2.848	2.850	100,0%	2	Cao hơn	
16	UBND xã Sa Thầy	24.273		24.273	2.850	21.423	-	23.352	23.351	23.351	100,0%	0	Cao hơn	
17	UBND xã Ngok Bay	7.291		7.291	2.850	4.441	-	4.957	4.957	4.957	100,0%	0	Cao hơn	
18	UBND xã Ya Ly	3.658		3.658	2.850	808	-	2.850	2.847	2.847	99,9%	0	Cao hơn	
19	UBND phường Đức Phổ	10.925		10.925	2.850	8.075	-	10.925	9.504	10.913	99,9%	1.409	Cao hơn	
20	UBND xã Ba Vinh	2.859		2.859	2.850	9	-	2.850	2.807	2.842	99,7%	35	Cao hơn	
21	UBND xã Kon Braih	4.061		4.061	2.850	1.211	-	2.850	2.842	2.842	99,7%	0	Cao hơn	
22	UBND xã Sơn Tịnh	7.933		7.933	2.850	5.083	-	7.933	7.908	7.908	99,7%	0	Cao hơn	
23	UBND xã Rờ Koi	2.971		2.971	2.850	121	-	2.850	2.834	2.834	99,5%	0	Cao hơn	
24	UBND xã Ngok Réo	2.891		2.891	2.850	41	-	2.850	2.834	2.834	99,4%	0	Cao hơn	
25	UBND xã Đăk Rve	3.335		3.335	2.850	485	-	2.850	2.828	2.828	99,2%	0	Cao hơn	
26	UBND xã Đăk Ui	3.012		3.012	2.850	162	-	2.989	2.965	2.965	99,2%	0	Cao hơn	
27	UBND xã Bình Minh	3.254		3.254	2.850	404	-	3.114	3.067	3.067	98,5%	0	Cao hơn	
28	UBND xã Sơn Hạ	2.987		2.987	2.850	137	-	2.987	2.929	2.929	98,1%	0	Cao hơn	
29	UBND xã Lân Phong	7.291		7.291	2.850	4.441	-	4.744	4.628	4.628	97,6%	0	Cao hơn	
30	UBND xã Nguyễn Nghiêm	6.484		6.484	2.850	3.634	-	5.942	4.789	5.793	97,5%	1.004	Cao hơn	
31	UBND xã Ba Gia	3.294		3.294	2.850	444	-	2.850	2.768	2.768	97,1%	0	Cao hơn	
32	UBND xã Đông Sơn	3.254		3.254	2.850	404	-	3.254	3.150	3.150	96,8%	0	Cao hơn	
33	UBND xã Tây Trà	3.003		3.003	2.850	153	-	2.948	2.850	2.850	96,7%	0	Cao hơn	
34	UBND xã Sơn Linh	2.923		2.923	2.850	73	-	2.850	2.147	2.750	96,5%	603	Cao hơn	

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 30/9	Lũy kế giải ngân đến ngày 08/10/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 15/10/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 08/10-15/10	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (63,8%)	Ghi chú
		Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó					Giá trị	Tỷ lệ so với KH vốn (%)			
					Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
35	UBND xã Đặng Thùy Trâm	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.750	2.750	96,5%	0	Cao hơn	
36	UBND xã Ba Đình	2.859		2.859	2.850	9	-	2.850	2.744	2.744	96,3%	0	Cao hơn	
37	UBND xã Sơn Kỳ	2.995		2.995	2.850	145	-	2.995	2.853	2.853	95,3%	0	Cao hơn	
38	UBND xã Đắk Plô	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.629	2.629	92,3%	0	Cao hơn	
39	UBND xã Nghĩa Giang	10.667		10.667	2.850	7.817	-	10.114	9.328	9.328	92,2%	0	Cao hơn	
40	UBND xã Kon Plông	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.618	2.618	91,9%	0	Cao hơn	
41	UBND xã Thanh Bồng	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.609	2.609	91,5%	0	Cao hơn	
42	UBND xã Kon Đào	31.592		31.592	31.350	242	-	31.445	28.280	28.280	89,9%	0	Cao hơn	
43	UBND xã Sơn Tây Hạ	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.538	2.538	89,1%	0	Cao hơn	
44	UBND xã Cà Đam	2.866		2.866	2.850	16	-	2.866	2.536	2.536	88,5%	0	Cao hơn	
45	UBND xã Sa Bình	4.465		4.465	2.850	1.615	-	3.235	2.835	2.835	87,6%	0	Cao hơn	
46	UBND xã Ba Xa	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.497	2.497	87,6%	0	Cao hơn	
47	UBND xã Ngọc Linh	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.494	2.494	87,5%	0	Cao hơn	
48	UBND xã Sơn Thủy	2.955		2.955	2.850	105	-	2.955	2.578	2.578	87,2%	0	Cao hơn	
49	UBND xã Sơn Tây	3.358		3.358	2.850	508	-	2.850	2.478	2.478	86,9%	0	Cao hơn	
50	UBND xã Đông Trà Bồng	3.028		3.028	2.850	178	-	2.850	2.467	2.467	86,6%	0	Cao hơn	
51	UBND xã Đắk Long	2.979		2.979	2.850	129	-	2.850	2.463	2.463	86,4%	0	Cao hơn	
52	UBND xã An Phú	6.534		6.534	3.124	3.410	-	6.534	5.626	5.626	86,1%	0	Cao hơn	
53	UBND xã Ba Động	3.012		3.012	2.850	162	-	2.974	2.212	2.559	86,0%	347	Cao hơn	
54	UBND xã Ba Tô	2.955		2.955	2.850	105	-	2.850	2.431	2.431	85,3%	0	Cao hơn	
55	UBND xã Long Phụng	9.120		9.120	2.850	6.270	-	5.105	4.332	4.332	84,9%	0	Cao hơn	
56	UBND xã Ngọc Tụ	3.051		3.051	2.850	201	-	2.871	2.435	2.435	84,8%	0	Cao hơn	
57	UBND xã Đắk Tờ Kan	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.413	2.413	84,7%	0	Cao hơn	
58	UBND xã Ba Tơ	4.142		4.142	2.850	1.292	-	2.850	2.388	2.406	84,4%	18	Cao hơn	
59	UBND xã Đắk Rơ Wa	73.863		73.863	2.850	71.013	-	67.644	55.953	55.953	82,7%	0	Cao hơn	
60	UBND xã Phước Giang	7.695		7.695	2.850	4.845	-	7.695	5.458	6.336	82,3%	878	Cao hơn	
61	UBND phường Nghĩa Lộ	19.380		19.380	2.850	16.530	-	19.380	15.934	15.934	82,2%	0	Cao hơn	
62	UBND xã Sơn Tây Thượng	2.866		2.866	2.850	16	-	2.850	2.343	2.343	82,2%	0	Cao hơn	
63	UBND xã Thọ Phong	10.623		10.623	3.830	6.793	-	10.623	8.646	8.646	81,4%	0	Cao hơn	
64	UBND xã Ba Vi	4.061		4.061	2.850	1.211	-	4.450	3.512	3.606	81,0%	94	Cao hơn	
65	UBND xã Vệ Giang	5.890		5.890	2.850	3.040	-	5.890	4.750	4.750	80,6%	0	Cao hơn	
66	UBND xã Tây Trà Bồng	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.282	2.282	80,1%	0	Cao hơn	
67	UBND xã Mộ Đức	7.695		7.695	2.850	4.845	-	5.750	4.514	4.514	78,5%	0	Cao hơn	
68	UBND xã Dục Nông	3.254		3.254	2.850	404	-	2.850	2.192	2.192	76,9%	0	Cao hơn	
69	UBND xã Măng Ri	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	2.130	2.130	74,7%	0	Cao hơn	
70	UBND xã Mỏ Cày	7.838		7.838	2.850	4.988	-	6.807	5.035	5.035	74,0%	0	Cao hơn	
71	UBND xã Sơn Hà	4.370		4.370	2.850	1.520	-	4.370	3.219	3.220	73,7%	2	Cao hơn	
72	UBND xã Mô Rai	25.175		25.175	12.350	12.825	-	25.175	18.214	18.214	72,3%	0	Cao hơn	
73	UBND xã Tu Mơ Rông	60.712	57.700	3.012	2.850	162	-	60.550	41.772	41.772	69,0%	0	Cao hơn	
74	UBND xã Đắk Tô	61.885	50.000	11.885	2.850	9.035	-	61.885	42.603	42.603	68,8%	0	Cao hơn	
75	UBND xã Xốp	2.931		2.931	2.850	81	-	2.850	1.959	1.959	68,7%	0	Cao hơn	
76	UBND xã Định Cương	3.658		3.658	2.850	808	-	3.658	2.514	2.514	68,7%	0	Cao hơn	
77	UBND xã Đắk Hà	14.101		14.101	8.021	6.080	-	13.586	8.930	8.930	65,7%	0	Cao hơn	
78	UBND xã Sa Loong	3.254		3.254	2.850	404	-	3.254	2.118	2.118	65,1%	0	Cao hơn	
79	UBND xã Đắk Pék	37.973	10.000	27.973	25.550	2.423	-	36.300	23.207	23.207	63,9%	0	Cao hơn	
80	UBND xã Măng Bút	2.850		2.850	2.850	-	-	2.850	1.819	1.819	63,8%	0	Cao hơn	

Phụ lục 2
Danh sách các Chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn tỷ lệ bình quân chung cả nước
(Kèm theo Thông báo số 289 /TB-VP ngày 16/10/2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch/Tên dự án	Kế hoạch vốn giao năm 2026						Kế hoạch vốn của đơn vị sau khi trừ đi số vốn không thực hiện vì lý do khách quan (vốn đất không thu được của cấp xã) đến ngày 30/9	Lũy kế giải ngân đến ngày 08/10/2026	Lũy kế giải ngân đến ngày 15/10/2026		Giải ngân tăng thêm từ ngày 08/10-15/10	Đánh giá so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (63,8%)	Ghi chú
		Tổng số	Vốn NSTW	Vốn NSDP	Trong đó					Giá trị	Tỷ lệ so với KH vốn (%)			
					Vốn NSDP bao gồm:									
					XDCB tập trung	Nguồn thu tiền SDD	XSKT							
I	KHỐI SỐ, BAN, NGÀNH													
1	Sở Y tế	118.146		118.146	70.646	-	47.500	118.146	68.180	69.177	58,6%	997	Thấp hơn	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	1.110.265		1.110.265	537.441	357.174	215.650	1.110.265	531.167	535.678	48,2%	4.510	Thấp hơn	
3	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	71.950		71.950	700	71.250	-	71.950	28.345	33.525	46,6%	5.180	Thấp hơn	
4	Trung tâm phát triển Quý đất tỉnh	218.646		218.646	14.586	204.060	-	218.646	84.840	84.840	38,8%	0	Thấp hơn	
5	Công an tỉnh	142.664		142.664	76.164	66.500	-	142.664	45.806	45.806	32,1%	0	Thấp hơn	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	104.590	81.154	23.436	23.436	-	-	104.590	26.774	26.774	25,6%	0	Thấp hơn	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	37.182	37.182	-	-	-	-	37.182	1.761	1.761	4,7%	0	Thấp hơn	
II	KHỐI ĐỊA PHƯƠNG													
1	UBND xã Tịnh Khê	74.648		74.648	2.850	71.798	-	20.109	11.378	12.360	61,5%	982	Thấp hơn	
2	UBND xã Bờ Y	15.693		15.693	3.580	12.113	-	15.693	9.266	9.298	59,3%	32	Thấp hơn	
3	UBND xã Đăk Mar	6.888		6.888	2.850	4.038	-	4.109	2.395	2.395	58,3%	0	Thấp hơn	
4	UBND xã Tư Nghĩa	67.571		67.571	7.200	60.371	-	67.571	38.714	39.233	58,1%	519	Thấp hơn	Vốn nhận từ an QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh
5	UBND xã Nghĩa Hành	36.986		36.986	22.023	14.963	-	33.949	16.581	18.906	55,7%	2.325	Thấp hơn	Vốn nhận từ an QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh
6	UBND xã Măng Đen	158.570		158.570	3.007	155.563	-	158.570	87.795	87.795	55,4%	0	Thấp hơn	
7	UBND đặc khu Lý Sơn	14.230		14.230	3.424	10.806	-	14.074	7.386	7.386	52,5%	0	Thấp hơn	
8	UBND xã Ia Chim	10.426		10.426	7.600	2.826	-	8.709	4.477	4.477	51,4%	0	Thấp hơn	
9	UBND xã Ia Tôi	54.465	50.000	4.465	2.850	1.615	-	54.465	25.930	25.955	47,7%	25	Thấp hơn	
10	UBND phường Kon Tum	130.955	66.500	64.455	22.750	41.705	-	98.975	44.091	44.091	44,5%	0	Thấp hơn	
11	UBND phường Trương Quang Trọng	100.453		100.453	2.850	97.603	-	21.195	8.215	8.376	39,5%	161	Thấp hơn	
12	UBND xã Vạn Tường	7.790		7.790	2.850	4.940	-	7.790	2.401	2.401	30,8%	0	Thấp hơn	
13	UBND xã Minh Long	38.665		38.665	7.600	31.065	-	37.050	11.408	11.408	30,8%	0	Thấp hơn	Vốn nhận từ an QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh
14	UBND phường Đăk Cẩm	165.538		165.538	17.100	148.438	-	160.544	37.313	37.353	23,3%	40	Thấp hơn	
15	UBND phường Đăk Bla	47.453		47.453	2.850	44.603	-	30.701	5.488	6.584	21,4%	1.096	Thấp hơn	
16	UBND xã Đăk Pxi	74.407	71.525	2.882	2.850	32	-	74.375	14.928	14.928	20,1%	0	Thấp hơn	